TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 543/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 11-6-2019
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan.

Các Thẩm phán:

1. Bà Trần Thị Nhung;

2. Bà Ngô Thị Kim Khánh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (số 26 đường LTT, phường BN, Quận M, Thành phố H) xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 53/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 219/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố H bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2244/2019/QĐPT - HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phan Đ, sinh năm 1984

Địa chỉ: D9/282^{B} ấp 4, xã TN, huyện BC, Thành phố H. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê M, sinh năm 1985

Địa chỉ: C6/29^{A} ấp 3, xã LMX, huyện BC, Thành phố H. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 12.7.2018 và trong quá trình tố tụng, ông Phan Đ - nguyên đơn trình bày:

Ông Đ và bà Lê M tự tìm hiểu sau đó tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn ngày 02.12.2003 tại Ủy ban nhân dân xã TN, huyện BC, Thành phố H (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 177, quyển số 01/2003); thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, hạnh phúc không còn dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn, cả hai đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

Ông Đ cho rằng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với bà M.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Minh P (nam), sinh ngày 02.8.2003 và Phan Ngọc Quỳnh N (nữ), sinh ngày 25.5.2008. Ông Đ yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phát đồng thời đề nghị giao trẻ Như cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Theo ông Đ trình bày, trong thời gian chung sống với bà M vợ chồng có tạo lập tài sản chung tương đương số tiền là 222.897.000 (hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn) đồng, cụ thể: 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng tiền mặt; 13 (mười ba) chỉ vàng 24K tương đương 46.397.000 (bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy ngàn) đồng; 01 xe Honda hiệu Vision biển kiểm soát 52N9-402.39 trị giá 36.500.000 (ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn) đồng. Toàn bộ số tài sản nói trên do bà M đang giữ, ông Đ yêu cầu chia ½ giá trị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ đồng ý để cho bà H sở hữu chiếc xe Honda hiệu Vision biển kiểm soát 52N9-402.39, số tài sản còn lại Ông yêu cầu chia ½.

- Về nợ chung: Ông Đ xác nhận hiện nay Ông và bà H còn nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện BC số tiền là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, số nợ này ông tự nguyện trả cho Ngân hàng khi đến hạn.

Bà Lê M – bị đơn trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về việc kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn. Do vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, hiện tình cảm đã không thể hàn gắn được nên Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Đ.

- Về con chung: Bà đồng ý với yêu cầu của ông Đ.

- Về tài sản chung: Bà và ông Đ trong quá trình chung sống chỉ có tài sản chung là chiếc xe Honda hiệu Vision mang biển kiểm soát 59N2-628.39 (căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng ngày 11.07.2015 của Công ty TNHH Thương mại NT thì chiếc xe trên có giá là 28.600.000 đồng). Bà yêu cầu được sở hữu chiếc xe này để làm phương tiện sinh sống và nuôi con. Riêng số tiền mặt và vàng như ông Đ trình bày là không có.

- Về nợ chung: Bà M xác nhận hiện nay vợ chồng còn nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện BC số tiền là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Do ông Đ đã tự nguyện trả khoản nợ trên nên Bà đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 219/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện BC đã quyết định:

- Căn cứ Điều 37, Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm a và đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phan Đ đối với bà Lê M.

Quan hệ hôn nhân giữa ông Phan Đ và bà Lê M chấm dứt.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 177, quyển số 01/2003 ngày 02.12.2003 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện BC, Thành phố H cấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao trẻ Phan P (nam), sinh ngày 02.8.2003 cho ông Phan Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao trẻ Phan Ngọc Quỳnh N (nữ), sinh ngày 25.5.2008 cho bà Lê M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông Đ và bà H vì cả hai đều có khả năng và không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Đ về việc chia ½ tài sản chung bao gồm: 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng tiền mặt và 13 (mười ba) chỉ vàng 24K tương ứng với số tiền là 46.397.000 (bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy ngàn) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ về việc để cho bà M sở hữu chiếc xe Honda hiệu Vision mang biển kiểm soát 59N2-628.39.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện BC, nếu có phát sinh tranh chấp thì Ngân hàng được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn và 4.659.925 (bốn triệu sáu trăm năm mươi chín ngàn chín trăm hai mươi lăm) đồng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận. Tổng cộng số tiền án phí ông Đ phải chịu là 4.959.925 (bốn triệu chín trăm năm mươi chín nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng, được tính cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.086.213 (ba triệu không trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm mười ba) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0005582 ngày 24.7.2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BC, Thành phố H. Ông Đ còn phải nộp thêm số tiền là 1.873.712 (một triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm mười hai) đồng.

Bà Lê M phải chịu 715.000 (bảy trăm mười lăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02.4.2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện BC ban hành Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS kháng nghị một phần Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 219/2019/HNGĐ-ST ngày 20.3.2019 của Tòa án nhân dân huyện BC đối với phần án phí sơ thẩm, cụ thể: Đề nghị xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng ông Phan Đ không phải chịu 4.659.925 (bốn triệu sáu trăm năm mươi chín ngàn chín trăm hai mươi lăm) đồng án phí dân sự đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Phan Đ và bị đơn bà Lê M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố H đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử.

Về hình thức: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện BC còn trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Phan Đ phải chịu 4.659.925 (bốn triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là không phù hợp điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện BC, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông Đ không phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 177, quyển số 01/2003 của Ủy ban nhân dân xã TN, huyện BC, Thành phố H ngày 02.12.2003 thì hôn nhân giữa ông Phan Đ và bà Lê M là hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ đồng thời quyết định việc giao con chung và tài sản chung, phần này các đương sự không kháng cáo và không bị kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện BC:

[1]. Về hình thức: Kháng nghị còn trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 279 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự nên có cơ sở xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện BC kháng nghị đối với phần án phí ông Phan Đ phải chịu của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Khi khởi kiện, ông Đ trình bày trong thời gian chung sống với bà Lê M vợ chồng có tạo lập tài sản chung tương đương số tiền là 222.897.000 (hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn) đồng, trong đó có 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng tiền mặt; 13 (mười ba) chỉ vàng 24K tương đương 46.397.000 (bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn) đồng và 01 xe Honda hiệu Vision biển kiểm soát 52N9-402.39. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ đồng ý để cho bà M sở hữu chiếc xe Honda, số tài sản còn lại Ông yêu cầu chia ½; phía bà M xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có chiếc xe, số tiền mặt và vàng như ông Đ trình bày là không có. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh Ông và bà M có khối tài sản chung gồm tiền mặt và vàng như đã nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ là có cơ sở.

Về án phí sơ thẩm: Tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quy định: "…*Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:*

a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên

đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch;

…"

Như vậy, theo quy định viện dẫn trên thì đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận do không chứng minh được là tài sản của mình, ông Phan Đ chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải chịu 4.659.925 (bốn triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng là không đúng đồng thời gây ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nên cần sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông Đ chỉ phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, đây là thiếu sót Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ nhận định như đã nêu trên, có cơ sở chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa phúc thẩm và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện BC đối với phần án phí của Bản án sơ thẩm số 219/2019/DSST ngày 20.3.2019 của Tòa án nhân dân huyện BC.

[3]. Những nội dung khác trong phần Quyết định của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a và đ khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện BC.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 219/2019/DSST ngày 20.3.2019 của Tòa án nhân dân huyện BC về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Phan Đ, cụ thể: Ông Phan Đ phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung. Tổng cộng số tiền án phí ông Đ phải chịu là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, được tính cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.086.213 (ba

triệu không trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm mười ba) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0005582 ngày 24.7.2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BC, Thành phố H. Hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí còn dư là 2.486.213 (hai triệu bốn trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm mười ba) đồng.

2. Những nội dung khác trong phần Quyết định của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tối cao, VKSND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.H;
- VKSND cấp cao tại Tp.H;
- VKSND Tp.H;
- TAND H.BC;
- Chi Cục THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA; VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Loan

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Chi Cục THADS huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA; VT.

Đặng Thị Bích Loan